



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.777.028.786.773	7.164.336.982.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.172.321.403.348	2.576.476.734.565
1. Tiền	111		583.024.314.368	781.387.734.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		589.297.088.980	1.795.089.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.764.291.473.158	416.534.730.377
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.458.927.349	231.617.305.031
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(858.056.545)	(3.412.791.882)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.740.690.602.354	188.330.217.228
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.023.593.859.952	2.494.856.930.482
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.093.606.196.623	2.517.021.445.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		115.912.405.647	170.222.662.352
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		160.398.215.338	165.127.908.561
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(346.322.957.656)	(357.515.086.238)
IV. Hàng tồn kho	140	6	2.438.014.041.848	1.447.149.643.236
1. Hàng tồn kho	141		2.466.008.359.822	1.477.490.784.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.994.317.974)	(30.341.140.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.808.008.467	229.318.943.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.134.079.072	13.009.589.070
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		353.537.347.813	214.578.146.601
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.136.581.582	1.731.207.941
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		1.277.168.130.463	1.328.803.383.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.627.565.650	31.001.277.688
1. Phải thu dài hạn khác	216		8.627.565.650	31.001.277.688
II. Tài sản cố định	220		273.834.458.465	261.165.890.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	101.760.801.417	90.416.199.619
- Nguyên giá	222		380.873.168.434	362.382.870.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.112.367.017)	(271.966.670.947)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	172.073.657.048	170.749.690.685
- Nguyên giá	228		183.035.926.598	179.113.843.937
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.962.269.550)	(8.364.153.252)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	593.348.354.875	633.175.184.506
- Nguyên giá	231		852.074.158.578	852.074.158.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(258.725.803.703)	(218.898.974.072)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		38.316.282.184	38.316.282.184
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	38.316.282.184	38.316.282.184
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		113.204.543.961	119.509.551.307
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	109.736.666.705	116.576.659.708
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	22.465.000.000	22.465.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.404.153.615)	(22.366.834.272)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		3.407.030.871	2.834.725.871
VI. Tài sản dài hạn khác	260		249.836.925.328	245.635.197.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	247.286.925.328	237.983.285.236
2. Lợi thế thương mại	269		2.550.000.000	7.651.912.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.054.196.917.236	8.493.140.365.997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2022	31/12/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.029.827.015.750	6.553.412.395.338
I. Nợ ngắn hạn	310		6.894.717.926.567	6.382.140.764.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.745.328.727.332	2.241.130.193.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		89.922.647.685	117.106.483.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	22.368.434.890	47.070.734.631
4. Phải trả người lao động	314		84.548.011.441	132.907.494.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26.769.581.268	24.335.359.969
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.993.699.457	375.387.094
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		776.832.461.724	224.142.424.272
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	4.112.647.248.842	3.560.524.219.400
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	854.856.756
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.307.113.928	33.693.610.736
II. Nợ dài hạn	330		135.109.089.183	171.271.630.713
1. Phải trả dài hạn khác	337		55.717.108.409	72.509.630.110
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	76.091.980.774	95.462.000.603
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.300.000.000	3.300.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		2.024.369.901.485	1.939.727.970.659
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.024.369.901.485	1.939.727.970.659
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.501.240.000	904.501.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.062.593.672	159.572.337.789
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		141.776.000.000	141.776.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(5.427.873.108)	(3.994.616.440)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		271.777.466.354	271.777.466.354
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		392.449.764.404	342.604.773.541
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108.199.520.276	68.411.210.206
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		284.250.244.128	274.193.563.335
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	161.230.710.163	123.490.769.415
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.054.196.917.236	8.493.140.365.997

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2021		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.819.037.035.879	17.919.685.085.809	6.144.330.179.979	17.920.843.437.814		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(16.102.859.724)	254.321.338.750	31.261.838.657	322.605.838.228		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.835.139.895.603	17.665.363.747.059	6.113.068.341.322	17.598.237.599.586		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		4.570.267.324.620	16.693.375.054.329	5.758.614.174.903	16.659.038.153.375		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		264.872.570.983	971.988.692.729	354.454.166.419	939.199.446.211		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	64.082.055.188	179.513.543.326	51.800.581.083	107.687.614.374		
7. Chi phí tài chính	22	19	155.318.116.211	449.192.640.382	34.468.822.058	98.532.741.997		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		67.696.757.711	162.128.960.921	21.418.143.685	81.065.460.546		
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		(2.936.695.743)	(7.465.790.544)	(102.813.850)	(605.715.281)		
9. Chi phí bán hàng	24		113.362.490.548	335.915.611.492	80.309.629.750	284.855.285.475		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.019.440.560	165.085.933.482	127.105.184.331	271.461.913.218		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.682.116.891)	193.842.260.155	164.268.297.513	391.431.404.614		
12. Thu nhập khác	31		9.888.572.483	22.145.598.494	14.755.749.662	28.609.000.991		
13. Chi phí khác	32		608.131.304	2.896.462.018	1.470.390.947	4.700.337.334		
14. Lợi nhuận khác	40		9.280.441.179	19.249.136.476	13.285.358.715	23.908.663.657		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.598.324.288	213.091.396.631	177.553.656.228	415.340.068.271		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	1.856.276.839	45.255.269.975	39.477.819.596	103.881.323.223		
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		742.047.449	167.836.126.656	138.075.836.632	311.458.745.048		
Trong đó:								
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	62		527.850.887	135.105.234.660	109.946.913.721	264.843.501.811		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		214.196.562	32.730.891.991	28.128.922.911	46.615.243.237		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	45	45	1.351	2.958		



Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

Hoàng Văn Dũng

Hoàng Văn Dũng
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	213.091.396.631	415.340.068.271
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.274.282.321	49.166.166.641
Các khoản dự phòng	03	(16.911.224.243)	64.644.456.667
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(104.995.739.282)	(40.969.227.129)
Chi phí lãi vay	06	162.128.960.921	54.502.400.865
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	316.587.676.348	542.683.865.315
Biến động các khoản phải thu	09	219.824.412.833	(612.757.351.976)
Biến động hàng tồn kho	10	(983.787.882.478)	(211.166.363.790)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.357.408.382)	686.079.257.785
Biến động chi phí trả trước	12	(20.207.490.998)	(21.283.411.016)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	207.158.377.682	(40.510.049.763)
Tiền lãi vay đã trả	14	(162.128.960.921)	(54.502.400.865)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(78.065.914.370)	(47.599.597.674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.255.279.278	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.505.867.287)	(7.582.839.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(569.227.778.296)	233.361.108.135
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.695.305.592)	(21.110.502.361)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.773.222.931	3.607.568.706
Tiền chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	23	(2.222.991.775.802)	(40.609.069.197)
Thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	24	670.059.085.676	63.493.670.752
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(77.842.500.000)	(7.440.800.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	84.406.407.479	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.657.673.203	33.275.561.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.351.633.192.105)	31.216.429.355
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ	31	-	93.927.842.518
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.952.264.850.924	5.819.772.789.386
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13.419.511.841.311)	(6.566.157.891.166)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(16.047.370.429)	(77.095.402.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	516.705.639.184	(729.552.661.896)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.404.155.331.218)	(464.975.124.406)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.576.476.734.565	1.808.197.263.570
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.172.321.403.347	1.343.222.139.164

Hoàng Văn Vững

Hoàng Văn Vững
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Trần Quang Huy

Trần Quang Huy
 Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
 Chủ tịch HĐQT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý IV năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 20 số 0300452060 ngày 24 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối quý là 2.760 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.750 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên doanh liên kết trực tiếp, 1 công ty liên doanh liên kết gián tiếp và 1 đơn vị trực thuộc.

Chi tiết của 11 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở thuyết minh 11. Chi tiết của 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, 1 công ty liên doanh và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	40,81	51
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	99,79	100
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco – Ale (“Petrosetco – Ale”)	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	Thành phố Hồ Chí Minh	22,44	51
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyên giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	16	20
Công ty liên doanh					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro	Sản xuất điện	Thành phố Hồ Chí Minh	27	45
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc					
1	Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/ năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng và tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong đó chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Khoản trả trước tiền mua vỏ bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Bộ tài chính “Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai”

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Tiền mặt	11.206.153.054	18.203.597.755
Tiền gửi ngân hàng	571.818.161.314	763.184.136.810
Các khoản tương đương tiền	589.297.088.980	1.795.089.000.000
	1.172.321.403.348	2.576.476.734.565

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	20.160.000.000	20.160.000.000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	305.000.000	305.000.000
	22.465.000.000	22.465.000.000

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	119.335.442.564	652.394.489.519
Thành phẩm	756.014.617	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.503.017.790	10.835.531.258
Công cụ, dụng cụ	2.450.717.188	4.192.468.769
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.469.668.691	-
Hàng hoá	2.309.403.017.767	749.959.244.827
Hàng gửi bán	24.090.481.205	60.109.049.748
Cộng	2.466.008.359.822	1.477.490.784.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.994.317.974)	(30.341.140.885)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.438.014.041.848	1.447.149.643.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	97.970.337.282	98.424.119.161	152.262.908.585	13.725.505.538	362.382.870.566
Mua trong năm	4.644.787.900	12.911.073.950	14.303.732.891	4.023.972.111	35.883.566.852
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.237.726.590)	(15.155.542.394)	-	(17.393.268.984)
Tại ngày 31/12/2022	102.615.125.182	109.097.466.521	151.411.099.082	17.749.477.649	380.873.168.434
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	70.103.258.620	83.121.086.117	105.366.234.589	13.376.091.621	271.966.670.947
Khấu hao trong năm	4.661.033.135	4.657.290.163	12.028.233.808	1.190.589.118	22.537.146.224
Thanh lý	-	(2.237.726.590)	(13.153.723.564)	-	(15.391.450.154)
Tại ngày 31/12/2022	74.764.291.755	85.540.649.690	104.240.744.833	14.566.680.739	279.112.367.017
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	27.867.078.662	15.303.033.044	46.896.673.996	349.413.917	90.416.199.619
Tại ngày 31/12/2022	27.850.833.427	23.556.816.831	47.170.354.249	3.182.796.910	101.760.801.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử	Phần mềm	Tổng cộng
	dụng đất	máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	172.812.781.739	6.301.062.198	179.113.843.937
Tăng trong năm	-	3.922.082.661	3.922.082.661
Tại ngày 31/12/2022	172.812.781.739	10.223.144.859	183.035.926.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	3.182.402.537	5.181.750.715	8.364.153.252
Khấu hao trong năm	-	2.598.116.298	2.598.116.298
Tại ngày 31/12/2022	3.182.402.537	7.779.867.013	10.962.269.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	169.630.379.202	1.119.311.483	170.749.690.685
Tại ngày 31/12/2022	169.630.379.202	2.443.277.846	172.073.657.048

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	852.074.158.578	852.074.158.578
Tại ngày 31/12/2022	852.074.158.578	852.074.158.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	218.898.974.072	218.898.974.072
Khấu hao trong năm	39.826.829.631	39.826.829.631
Tại ngày 31/12/2022	258.725.803.703	258.725.803.703
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	633.175.184.506	633.175.184.506
Tại ngày 31/12/2022	593.348.354.875	593.348.354.875

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

Biến động tăng giảm trong kỳ:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.316.282.184	39.476.191.275
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	1.159.909.091
Số dư cuối kỳ	<u>38.316.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

Chi tiết theo công trình:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37.509.649.278	37.509.649.278
Các công trình khác	806.632.906	806.632.906
	<u>38.316.282.184</u>	<u>38.316.282.184</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

STT	Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80,05%	80,05%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
2	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%	Thương mại và dịch vụ
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71,46%	71,46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Tp. HCM	72,75%	75%	Bán lẻ điện thoại
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
11	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Tại ngày	Tại ngày
		31/12/2022	31/12/2021
		VND	VND
1.	Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
2.	Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
3.	Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
4.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74.742.000.000	74.742.000.000
5.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58.962.908.969	58.962.908.969
6.	Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10.733.401.247	10.733.401.247
7.	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16.500.000.000	16.500.000.000
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
9.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6.600.000.000	6.600.000.000
10.	Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10.400.000.000	10.400.000.000
11.	Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	5.100.000.000
Tổng cộng		400.311.972.126	400.311.972.126

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 31/12/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.239.957.249	14.359.957.249	13.606.119.708
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	853.268.080	-
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Môi trường xanh Pedaco	77.842.500.000	70.496.709.456	77.842.500.000	77.970.540.000
	118.055.725.329	109.736.666.705	118.055.725.329	116.576.659.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết trực tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa EMERALD BAY	Phú Yên	20	20	Dịch vụ khách sạn nghỉ dưỡng
Công ty cổ phần môi trường xanh PEDACO	Phan Thiết	48,5	48,5	Xử lý rác thải
Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh (" Công Nghệ Xanh")	TP HCM	48,5	48,5	Kinh doanh sản phẩm thiết bị vật tư y tế

Tên Công ty liên kết gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty CP Dịch Vụ Môi trường và Năng lượng Petro	TP HCM	45	45	Sản xuất điện

Theo nghị quyết số 22/DV-THDK -NQ ngày 9/07/2018 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã chấp nhận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi Dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng số vốn góp 111.2 tỷ đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2022, Tổng công ty đã góp 16 tỷ đồng tương đương 14% tỷ lệ sở hữu và biểu quyết.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	131.829.735.892	117.714.914.294
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	84.147.082.227	102.824.976.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.310.107.209	17.443.394.902
	247.286.925.328	237.983.285.236

(i) Chi phí thuê văn phòng bao gồm các khoản sau:

Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m² sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	991.994.961.685	783.106.028.075
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)	393.161.051.408	398.136.744.214
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	641.797.128.604	379.773.807.267
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	37.184.321.967	273.718.497.874
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	859.932.574.044	267.903.386.416
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	559.719.058.442	325.122.884.317
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	-	5.610.953.136
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	187.209.014.201
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	423.595.516.852	718.387.785.332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	134.540.938.032	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	5.500.000.000	73.200.000.000
Khác	-	42.716.884.294
Nợ dài hạn đến hạn trả (i)	65.221.697.808	105.638.234.274
	4.112.647.248.842	3.560.524.219.400

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	95.462.000.603
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	76.091.980.774	-
	76.091.980.774	95.462.000.603

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.029.690.138	9.594.281.405
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.241.068.857	36.208.219.670
Thuế thu nhập cá nhân	4.867.122.529	1.268.233.556
	28.137.881.524	47.070.734.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	866.001.240.000	120.755.669.603	131.776.000.000	(25.405.790.772)	272.167.291.300	177.703.293.718	120.168.292.173	1.663.165.996.022
Tăng vốn theo chương trình ESOP	38.500.000.000	-	-	-	-	-	-	38.500.000.000
Tăng vốn khác trong năm	-	-	10.000.000.000	-	(389.824.946)	(4.710.175.054)	(4.900.000.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	264.843.501.811	46.615.243.237	311.458.745.048
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.661.322.934)	(2.766.711.087)	(14.428.034.021)
Bán cổ phiếu quỹ	-	38.816.668.186	-	21.411.174.332	-	(83.570.524.000)	(24.619.994.500)	60.227.842.518
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.006.060.409)	(108.190.518.500)
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	(11.006.060.409)	(11.006.060.409)
Tại ngày 31/12/2021	904.501.240.000	159.572.337.789	141.776.000.000	(3.994.616.440)	271.777.466.354	342.604.773.541	123.490.769.414	1.939.727.970.659
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	135.105.234.660	42.737.326.344	177.842.561.004
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.997.816.999)	-	(8.997.816.999)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(79.762.426.798)	-	(79.762.426.798)
Tặng/ giảm khác	-	(1.509.744.117)	-	(1.433.256.668)	-	-	8.509.048.753	5.566.047.968
Tại ngày 31/12/2022	904.501.240.000	158.062.593.672	141.776.000.000	(5.427.873.108)	271.777.466.354	388.949.764.404	174.737.144.511	2.034.376.335.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	90.450.124	90.450.124
+ Cổ phiếu phổ thông	90.450.124	90.450.124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	612.700	612.700
+ Cổ phiếu phổ thông	612.700	612.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.837.424	89.837.424
+ Cổ phiếu phổ thông	89.837.424	89.837.424
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Tại ngày 31/12/2022	Tỷ lệ %	Tại ngày 31/12/2021	Tỷ lệ %
	VND		VND	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	23,19	209.738.510.000	23,19
Các cổ đông khác	694.762.730.000	76,81	694.762.730.000	76,81
	904.501.240.000	100	904.501.240.000	100

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	135.105.234.660	264.843.501.811
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.918.324.627)	(11.661.322.934)
Lợi nhuận sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	128.186.910.033	253.182.178.877
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	89.837.424	85.584.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.427	2.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.307.216.696	41.068.846.937
Lãi chứng khoán kinh doanh	32.756.686.942	-
Lãi từ cổ tức, hoạt động đầu tư	8.029.740.455	39.746.560.297
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.484.676.796	19.825.716.206
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.935.222.437	7.046.490.934
	179.513.543.326	107.687.614.374

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	162.128.960.921	81.065.460.546
Lỗ chứng khoán kinh doanh	247.412.733.470	5.074.403.025
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.422.566.558	4.893.456.001
Dự phòng giảm giá chứng khoán	690.778.368	-
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.678.756.571	1.047.810.553
Chi phí tài chính khác	19.858.844.494	6.451.611.872
	449.192.640.382	98.532.741.997

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	213.091.396.631	415.340.068.271
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản điều chỉnh tăng:</i>	-	80.385.012.634
<i>Trừ các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(13.184.953.246)</i>	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	226.276.349.877	495.725.080.905
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		4.736.307.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.255.269.975	103.881.323.223
	45.255.269.975	103.881.323.223

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,19% vốn cổ phần của Tổng Công ty. Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Số dư công nợ nội bộ và giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tổng Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	105.351.363.601	218.671.171.994
Các công ty thành viên PVN	913.485.631.381	1.032.062.120.681
	1.018.836.994.982	1.250.733.292.675

Mua hàng hóa và dịch vụ:

	Lũy kế Năm 2022	Lũy kế Năm 2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	23.544.405.338	17.852.009.248
Các công ty thành viên PVN	1.117.259.491.111	1.607.447.153.111
	1.140.803.896.449	1.625.299.162.359

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.215.240.660	11.361.710.811
Các công ty thành viên PVN	150.862.659.148	180.361.539.073
	169.077.899.808	191.723.249.884

Phải trả người bán:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	162.966.643.412	247.919.580.280
Các công ty thành viên PVN	240.165.919.252	196.968.127.634
	403.132.562.664	444.887.707.914

Người mua trả tiền trước:

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND
Các công ty thành viên PVN	48.385.407.073	96.061.908.163
	48.385.407.073	96.061.908.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.



Hoàng Văn Vững
Người lập biểu
Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Trần Quang Huy
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022
SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021**

Thực hiện theo thông tư 96/2020/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2022 là 4.835 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 6.113 tỷ đồng, tăng 1.277 tỷ đồng tương đương giảm 21% là do Quý 4 năm 2021 doanh thu các mặt hàng điện tử tăng mạnh do nhu cầu làm việc từ xa tăng cao. Trong khi năm 2022, tình hình đã trở lại bình thường do đó nhu cầu đối với các thiết bị máy tính làm việc từ xa giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý IV năm 2022 là 0,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 138 tỷ đồng, giảm 137 tỷ đồng tương đương giảm 99%. Nguyên nhân chính là do ghi nhận lỗ hoạt động đầu tư trong Quý 4 năm 2022.

Trên đây là giải trình của Petrosetco cho biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2022.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRƯỞNG BAN TC-KT
TRẦN QUANG HUY